

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành theo Quyết định số 250/A/QĐ-HVPNVN ngày 28 tháng 5 năm 2020
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Tên ngành, mã ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Luật Kinh tế
- Tên tiếng Anh: Economic Law
- Trình độ đào tạo : Đại học

2. Mã ngành đào tạo : 7380107

3. Yêu cầu về kiến thức (KT)

3.1. Kiến thức chung

- **KT1:** Hiểu và phân tích được các nguyên lý cơ bản, phương pháp luận Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh

h, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam để có thể tiếp cận và luận giải các vấn đề về nhà nước và pháp luật và các vấn đề khác của đời sống xã hội.

- **KT2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành Luật như Giới trong chính sách và pháp luật, tâm lý đại chúng, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo để điều chỉnh tâm lý bản thân, ứng xử và hành động tại cộng đồng và hình thành ý tưởng về khởi nghiệp

- **KT3:** Vận dụng được các kiến thức về tin học, logic để thực hành trong công việc, hình thành tư duy logic, cách thức lập luận vấn đề có căn cứ khoa học. Vận dụng các kiến thức về giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh để rèn luyện sức khỏe và bảo vệ an ninh tổ quốc.

- **KT4:** Vận dụng được các kiến thức từ các học phần nghiên cứu xã hội: phương pháp nghiên cứu khoa học, xã hội học pháp luật để áp dụng và triển khai trong các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, trong cách lập luận phân tích các vấn đề pháp lý có cơ sở khoa học

- **KT5:** Vận dụng được những kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô hình thành tư duy về kinh tế, để có kiến thức kinh tế nền tảng phục vụ cho việc học tập lồng ghép các kiến thức pháp luật kinh tế.

- **KT6:** Hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản về lý luận về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành cơ sở lý luận, luận giải những vấn đề cơ bản về sự hình thành, phát triển... của nhà nước và pháp luật, từ đó sinh viên có kiến thức cơ sở lý luận nền tảng cho việc nghiên cứu các vấn đề pháp lý chuyên sâu tiếp theo.

3.2 : Kiến thức về kinh tế

- **KT7:** Hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản trong quản trị doanh nghiệp, quản trị nhân lực.

- **KT8:** Hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, biết áp dụng vào trong thực tiễn để giải quyết các vấn đề cơ bản về tài chính kế toán của bản thân, tổ chức.

3.3: Kiến thức về pháp luật cơ sở ngành

- **KT10:** Phân tích được các quy định Hiến pháp như quyền con người, quyền công dân; phân tích và vận dụng được các quy định của pháp luật hành chính, như xác định các hành vi phạm hành chính, trách nhiệm hành chính trong đời sống thực tiễn.

- **KT11:** Phân tích và vận dụng được các quy định luật dân sự, tố tụng dân sự, luật hình sự, luật tố tụng hình sự trong đời sống và giải quyết vấn đề một cách cơ bản: như trong việc xác định quyền sở hữu; soạn thảo hợp đồng dân sự...; tư vấn được các thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự đơn giản, cơ bản nhất; xác định được hành vi phạm tội, các chế tài theo quy định pháp luật hình sự.

3.4: Kiến thức chuyên ngành về pháp luật kinh tế

- **KT12:** Phân tích và tư vấn được những vấn đề pháp lý cơ bản về thành lập, tổ chức lại doanh nghiệp, các vấn đề pháp lý cơ bản khác về doanh nghiệp; phân tích và tư vấn được các vấn đề pháp lý cơ bản về hoạt động thương mại diễn ra trong đời sống kinh doanh.

- **KT13:** Phân tích được các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường, vận dụng các kiến thức cơ bản về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để tư vấn và bảo vệ bản thân, gia đình trước các tình huống có liên quan.

- **KT14:** Phân tích và áp dụng được các khía cạnh pháp lý cơ bản về pháp luật lao động khi tham gia thị trường lao động sau này.

- **KT15:** Phân tích và tư vấn được các nội dung pháp lý cơ bản về pháp luật đất đai, tư vấn được các sự việc giải quyết tranh chấp đất đai đơn giản
- **KT16:** Phân tích được các khía cạnh pháp lý cơ bản của pháp luật tài chính, ngân hàng
- **KT17:** Phân tích và tư vấn được các nội dung pháp lý cơ bản về pháp luật sở hữu trí tuệ.
- **KT18:** Phân tích được các nội dung cơ bản về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế.

KT3: Kiến thức của các môn tự chọn

- **KT19:** Hiểu được các quy định pháp lý cơ bản về tư pháp quốc tế, công pháp quốc tế.
- **KT20:** Hiểu, phân tích được các kiến thức cơ bản về pháp luật liên minh Châu Âu
- **KT21:** Hiểu và tư vấn được những kiến thức pháp lý cơ bản của pháp luật về trọng tài thương mại.

KT4: Kiến thức bổ trợ

- **KT22:** Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản pháp luật kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, luật an sinh xã hội để áp dụng cho công việc sau này.
- **KT23:** Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử để tư vấn, giải quyết các tình huống cụ thể liên quan đến thương mại điện tử
- **KT24:** Vận dụng được các kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh để thực hiện các tình huống pháp lý cơ bản
- **KT26:** Vận dụng được các kỹ năng tư vấn trong lĩnh vực đất đai để thực hành các tình huống pháp lý cơ bản
- **KT27:** Vận dụng được các kỹ năng xử lý vụ việc cạnh tranh để thực hành các tình huống pháp lý cơ bản
- **KT28:** Vận dụng được các kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại để thực hành các tình huống pháp lý cơ bản

4. Yêu cầu về kỹ năng (KN)

4.1. Kỹ năng cứng

4.1.1. Kỹ năng chung

- **KN1:** Sinh viên có các kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý;
- **KN2:** Tra cứu văn bản pháp luật cần thiết để áp dụng cho tình huống pháp lý cụ thể;
- **KN3:** Kỹ năng tư duy pháp lý và lập luận khoa học;

- **KN4:** Biết cách cập nhật các kiến thức pháp luật mới; Biết phát hiện, tư vấn các vấn đề cơ bản thuộc ngành và chuyên ngành đào tạo;

4.1.2. Kỹ năng pháp luật chuyên ngành

- **KN5:** Phân tích được vấn đề pháp lý cơ bản để đưa ra quan điểm của cá nhân chuyên sâu trong các lĩnh vực liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **KN6:** Tư vấn pháp luật, đại diện theo ủy quyền cho các tổ chức, cá nhân để tham gia giải quyết những tình huống pháp lý cơ bản, đơn giản về doanh nghiệp, thương mại, đầu tư, cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, đất đai, lao động, sở hữu trí tuệ.

- **KN7:** Nghiên cứu khoa học, biết áp dụng những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện các đề tài nghiên cứu về các lĩnh vực pháp lý cụ thể.

- **KN8:** Đánh giá các vấn đề pháp lý có liên quan đến đạo đức nghề nghiệp

- **KN9:** Kỹ năng tra cứu và áp dụng chính xác các văn bản pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh cơ bản liên quan đến chuyên ngành pháp luật kinh tế

- **KN10:** Kỹ năng tư duy pháp lý trong lĩnh vực pháp luật kinh tế: nhận diện vấn đề, nắm bắt nhu cầu pháp luật cần giải quyết, phân tích và tổng hợp thông tin, đánh giá chứng cứ, nhận định đúng sai theo quy định của pháp luật để có hướng giải quyết

- **KN11:** Có kỹ năng cơ bản nhất trong việc hình thành tư duy hệ thống về thành lập và quản trị doanh nghiệp, bước đầu có các kỹ năng trong đàm phán – giao kết, thương thảo, soạn thảo các hợp đồng, thỏa thuận trong kinh doanh – thương mại;

- **KN12:** Bước đầu hình thành kỹ năng tham mưu đề xuất và phản biện xã hội, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế, pháp lý nói riêng và chính sách, pháp luật nói chung ở Việt Nam

4.2. Kỹ năng mềm

- **KN13:** Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm tốt

- **KN14:** Có kỹ năng, giao tiếp, thuyết trình tốt.

- **KN15:** Có kỹ năng viết và trình bày, lập luận vấn đề có căn cứ khoa học, rõ ràng, mạch lạc.

- **KN16:** Có khả năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế.

5. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ (NN):

5.1. Yêu cầu chung

- **NN1:** Có thể hiểu được ý chính khi tiếp thu (nghe, đọc) các ngôn bản chuẩn về những vấn đề quen thuộc thường gặp trong công việc, học tập, vui chơi giải trí v.v.

- NN2: Có thể xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy ra khi đến những nơi có sử dụng tiếng Anh;
- NN3: Có thể tạo ra các ngôn bản có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc các đề tài phù hợp với mối quan tâm của cá nhân;
- NN4: Có thể mô tả những trải nghiệm và các sự kiện, ước mơ, hy vọng và hoài bão, đồng thời có thể lý giải cho các ý kiến và kế hoạch của mình.

5.2. Yêu cầu chi tiết

5.2.1. Yêu cầu về khả năng tiếp nhận ngôn ngữ

- NN5 (Nghe): Có thể hiểu được ý chính của các diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các chủ đề thường gặp trong công việc, học tập, vui chơi giải trí, v.v. Có thể hiểu ý chính của các chương trình truyền thanh, truyền hình về những vấn đề thời sự hoặc các chủ đề thuộc mối quan tâm hoặc lĩnh vực chuyên môn của cá nhân khi các chủ đề đó được trình bày chậm rãi và rõ ràng;
- NN6 (Đọc): Có thể hiểu các văn bản trong đó chủ yếu sử dụng ngôn ngữ thường ngày hoặc liên quan đến công việc. Có thể mô tả các sự kiện, cảm giác và mong muốn trong thư từ cá nhân.

5.2.2. Yêu cầu về khả năng tương tác:

- NN7 (Tương tác Nói): Có thể xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy ra khi đến những nơi có sử dụng tiếng Anh. Có thể tham gia vào các cuộc hội thoại về các chủ đề quen thuộc, mà cá nhân quan tâm hoặc thường gặp hàng ngày (ví dụ: gia đình, sở thích, công việc, du lịch, thời sự) mà không cần chuẩn bị trước;
- NN8 (Tương tác Viết): Có thể viết thư trao đổi riêng tư, trong đó có thể mô tả các trải nghiệm và ấn tượng của mình.

5.2.3. Yêu cầu về sản sinh ngôn ngữ

- NN9 (Nói): Có thể liên kết các cụm từ một cách đơn giản để mô tả các trải nghiệm và sự kiện, ước mơ, hy vọng và hoài bão. Có thể lý giải ngắn gọn về các ý kiến và kế hoạch của mình. Có thể kể chuyện hoặc liên kết các mục của một cuốn sách hoặc các cảnh của một bộ phim và mô tả cảm nhận về những vấn đề đó;
- NN10 (Viết): Có thể tạo ra một văn bản có liên quan trực tiếp đến các chủ đề quen thuộc hoặc về những vấn đề quan tâm.

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng Anh tương đương cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

Chứng chỉ B1	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge exam	Kiểm tra đầu ra của Học viện
50	4.5	450 hoặc 133 CBT hoặc 45 iBT	450	Preliminary PET	50

Các điểm số trên là điểm tối thiểu cần đạt được. Sinh viên có một trong các chứng chỉ trên là đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.

6. Yêu cầu về năng lực tin học (IT)

- **IT1:** Có chứng chỉ tin học văn phòng đạt chuẩn theo quy định của nhà nước hoặc đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra chất lượng đầu ra về tin học văn phòng do Học viện Tổ chức và được cấp giấy chứng nhận;
- **IT2:** Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Microsoft office (Word, Excel, Power Point), khai thác tài nguyên trên mạng internet và sử dụng một số hệ thống thư điện tử;

7. Yêu cầu về năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)

7.1. Năng lực tự chủ

- **TC1:** Thiết lập, triển khai thực hiện kế hoạch làm việc, sinh hoạt chuẩn mực, khoa học.
- **TC2:** Thực hiện và vận động cộng đồng “sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”.
- **TC3:** Tổ chức kỷ luật và thực hiện đúng nội quy của doanh nghiệp, đơn vị
- **TC4:** Lựa chọn vị trí việc làm ngành luật kinh tế phù hợp với năng lực và điều kiện của bản thân.
- **TC5:** Bảo vệ bản thân trước hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế.

7.2. Năng lực tự chịu trách nhiệm

- **TN1:** Tự tin, sáng tạo, làm việc độc lập, tự tạo việc làm phù hợp với chuẩn mực xã hội.
- **TN2:** Đánh giá, phê phán những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật về kinh tế; dũng cảm, trung thực đấu tranh các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, pháp luật kinh tế nói riêng.
- **TN3:** Đề xuất, tham mưu, góp ý các dự thảo về chính sách pháp luật kinh tế.

8. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp;

STT	Môi trường làm việc	Vị trí công việc
1	Các loại hình doanh nghiệp, công ty sản xuất, kinh doanh, thương mại, với các ngành nghề hoạt động theo quy định pháp luật	Nhân viên pháp chế, nhân viên hành chính kiêm phụ trách mảng pháp chế
2	Các văn phòng luật, công ty luật, trung tâm tư vấn và cung cấp các dịch vụ pháp lý	Chuyên viên tư vấn pháp lý mảng kinh tế
3	Ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại, ngân hàng thuộc hệ thống của ngân hàng nhà nước	Chuyên viên pháp chế ngân hàng
4	Các công ty bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, công ty bảo hiểm, công ty đấu giá, công ty chứng khoán	Chuyên viên pháp chế trong lĩnh vực đất đai, bảo hiểm, chứng khoán
5	Viện pháp lý, Cơ sở nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu, các Tổ chức Phi Chính phủ trong và ngoài nước...	Cán bộ nghiên cứu, Cán bộ dự án
6	Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp: tòa án, viện kiểm sát, các cơ quan thi hành án các cấp	Chuyên viên pháp lý, nhân sự, hành chính, thư ký tòa án,
7	Các tổ chức đoàn thể xã hội như: Tổ chức công đoàn trong các cơ quan, nhà máy, Cơ quan chuyên trách Hội LHPN các cấp;	Chuyên viên pháp lý, hành chính, tổ chức
8	Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;	Giảng viên pháp luật, nghiên cứu viên, Cán bộ giáo vụ, Nhân viên phòng tổ chức, hành chính

9. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường;

- Học sau đại học: sinh viên tốt nghiệp ngành luật kinh tế được tham gia học cao học luật ở các trường có đủ điều kiện đào tạo sau đại học trong và ngoài nước để nâng cao trình độ bổ sung cho nghề nghiệp hoặc cũng có thể tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

- Học chuyên ngành hai: sinh viên tốt nghiệp ngành luật kinh tế được đăng ký học chuyên ngành hai ở các trường đại học theo quy định hoặc cũng được học chuyên ngành luật khác như luật hình sự, luật hành chính.

10. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Học viện tham khảo.

- Các chương trình đào tạo quốc tế Học viện tham khảo:

+ Chương trình đào tạo luật quốc tế của Đại học Bristol thuộc Đại học Tây Anh Quốc (University of the west of England)

- + Chương trình đào tạo luật quốc tế của Trung tâm Luật Đại học Houston (Mỹ)
- + Chương trình đào tạo luật thuộc Đại học UNSW (university of New South Wales) – Úc

+ Chương trình đào tạo luật của Đại học Singapo

11. Ma trận chuẩn đầu ra (xem bảng ở cuối tài liệu)

12. Kế hoạch và cam kết thực hiện Chuẩn đầu ra

12.1 Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra:

Để đạt được chuẩn đầu ra trên đây, Học viện xây dựng một số giải pháp chủ yếu thực hiện như sau:

- Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; thường xuyên cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế, của thị trường và nhà tuyển dụng lao động.

- Tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học và các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách nghiêm túc, đúng quy định;

- Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng.

- Đảm bảo có đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng; đủ giáo trình, tài liệu, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ học tập cho sinh viên. Phối hợp, kết nối chặt chẽ với các cơ quan và nhà tuyển dụng để xây dựng cơ sở thực hành, thực tập, nghiên cứu và tuyển dụng người học.

12.2. Cam kết thực hiện chuẩn đầu ra

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết tổ chức đào tạo và đánh giá khách quan kết quả học tập, rèn luyện của học viên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam./



GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trần Quang Tiến

MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH LUẬT

ST T	Tên Học phần	Yêu cầu về Kiến thức (KT)		Yêu cầu về Kỹ năng (KN)																Yêu cầu về Năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)				
		KT		KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	TC	TC	TN	TN
1.	Triết học Mác – Lênin	KT 1		KN 1	KN 15															TC 1	TC 2	TN 2		
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	KT 1		KN 1	KN 15															TC 4		TN 2		
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	KT 1		KN 1	KN 15															TC 1		TN 2		
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	KT 1		KN 1	KN 15															TC 2				
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	KT 1		KN 1																TC 1		TN 1	TN 2	
6.	Giới trong chính sách và pháp luật	KT 2		KN 1	KN 3	KN 14	KN 15													TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
7.	Tâm lý học đại cương	KT 2		KN 1	KN 13	KN 15														TC 1		TN 1		
8.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	KT 2		KN 1	KN 3	KN 14	KN 16													TC 1	TC 3	TC 4	TN 1	

ST T	Tên Học phần	Yêu cầu về Kiến thức (KT)	Yêu cầu về Kỹ năng (KN)												Yêu cầu về Năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)					
9.	Logic học đại cương	KT 3	KN 1	KN 3	KN 4												TC 1	TN 1		
10.	Giáo dục thể chất	KT 3	KN 13														TC 1	TN 1		
11.	Giáo dục quốc phòng – an ninh	KT 3	KN 13														TC 1	TN 1		
12.	Sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	KT 4	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 7	KN 8	KN 12	KN 15						TC 1	TN 1	TN 2	TN 3
13.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	KT 4	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 7	KN 8	KN 12	KN 15						TC 1	TN 1	TN 2	TN 3
14.	Xã hội học pháp luật	KT 4	KN 1	KN 3	KN 7	KN 13	KN 15										TC 1			TN 3
15.	Kinh tế vi mô	KT 5	KN 7	KN 13													TC 1	TN 1		
16.	Kinh tế vĩ mô	KT 5	KN 7	KN 13													TC 1	TN 1		
17.	Lý luận về nhà	KT	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN				TC	TC	TN	

ST T	Tên Học phần	Yêu cầu về Kiến thức (KT)		Yêu cầu về Kỹ năng (KN)															Yêu cầu về Năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)		
				1	2	3	4	6	10	13	14	15						1	2	3	
27.	Luật ngân hàng	KT 16	KT 24	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 10	KN 13	KN 14	KN 15					TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
28.	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	KT 17	KT 24	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 10	KN 13	KN 14	KN 15					TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
29.	Luật thương mại quốc tế	KT 18	KT 25	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 10	KN 13	KN 14	KN 15					TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
30.	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	KT 13	KT 24	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 10	KN 13	KN 14	KN 15					TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
31.	Luật Hiến pháp	KT 10		KN 2	KN 13	KN 14											TC 2		TN 2		
32.	Luật Hành chính	KT 10		KN 2	KN 13	KN 14											TC 2		TN 2		
33.	Luật dân sự	KT 11		KN 2	KN 13	KN 14											TC 2		TN 2		
34.	Luật Tổ tụng dân sự	KT 11		KN 2	KN 13	KN 14											TC 2		TN 2		

ST T	Tên Học phần	Yêu cầu về Kiến thức (KT)		Yêu cầu về Kỹ năng (KN)														Yêu cầu về Năng lực tự chủ (TC), tự chịu trách nhiệm (TN)						
		KT		KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	KN	TC	TC	TN	TN	
35.	Luật hình sự	KT 11		KN 2	KN 13	KN 14													KN 14	TC 2	TN 2			
36.	Luật Tố tụng hình sự	KT 11		KN 2	KN 13	KN 14													KN 14	TC 2	TN 2			
37.	Tư pháp quốc tế	KT 19		KN 2	KN 13	KN 14													KN 14	TC 2	TN 2			
38.	Công pháp quốc tế	KT 19		KN 2	KN 13	KN 14													KN 14	TC 2	TN 2			
39.	Pháp luật liên minh Châu Âu	KT 20		KN 13	KN 14														KN 14	TC 2	TN 1			
40.	Pháp luật về trọng tài thương mại	KT 21		KN 1	KN 2	KN 4	KN 13	KN 14											KN 14	TC 2	TN 1			
41.	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	KT 23	KT 24	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 7	KN 8	KN 9	KN 10	KN 12	KN 13	KN 14				KN 14	TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
42.	Pháp luật kinh doanh bất động sản	KT 23	KT 24	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 6	KN 7	KN 8	KN 9	KN 10	KN 12	KN 13	KN 14				KN 14	TC 1	TC 2	TN 1	TN 2	TN 3
43.	Pháp luật về	KT		KN	KN	KN	KN												KN	TC	TN			

